

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
GIẢI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 CHO CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số: 314/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
	Cộng	166.684	128.188	38.496
1	Phường Gia Sàng	1.499	1.153	346
2	Phường Phổ Yên	1.171	901	270
3	Phường Vạn Xuân	1.499	1.153	346
4	Phường Trung Thành	842	647	195
5	Phường Sông Công	673	518	155
6	Phường Bá Xuyên	605	465	140
7	Phường Bách Quang	673	518	155
8	Phường Phan Đình Phùng	1.171	901	270
9	Phường Linh Sơn	1.499	1.153	346
10	Phường Tích Lương	842	647	195
11	Phường Quyết Thắng	1.171	901	270
12	Phường Quan Triều	842	647	195
13	Xã Phú Bình	2.625	2.019	606
14	Xã Diềm Thụy	1.640	1.261	379
15	Xã Kha Sơn	1.968	1.513	455
16	Xã Tân Cương	1.512	1.163	349
17	Xã Đại Phúc	2.408	1.852	556
18	Xã Đại Từ	1.183	910	273
19	Xã Đức Lương	1.116	859	257
20	Xã Phú Thịnh	1.403	1.079	324
21	Xã La Bằng	1.773	1.363	410
22	Xã Phú Lạc	1.116	859	257
23	Xã An Khánh	1.074	826	248
24	Xã Quân Chu	1.116	859	257
25	Xã Vạn Phú	1.444	1.110	334
26	Xã Phú Xuyên	2.168	1.667	501
27	Phường Phúc Thuận	1.043	802	241
28	Xã Thành Công	1.142	878	264
29	Xã Tân Thành	1.183	910	273
30	Xã Tân Khánh	1.142	878	264
31	Xã Đồng Hỷ	1.183	910	273

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
32	Xã Trại Cau	1.116	859	257
33	Xã Nam Hòa	1.116	859	257
34	Xã Phú Lương	2.408	1.852	556
35	Xã Vô Tranh	1.353	1.040	313
36	Xã Yên Trạch	1.582	1.216	366
37	Xã Định Hóa	3.200	2.461	739
38	Xã Bình Yên	4.123	3.171	952
39	Xã Trung Hội	1.116	859	257
40	Xã Phụng Tiến	1.514	1.164	350
41	Xã Phú Đình	9.751	7.500	2.251
42	Xã Bình Thành	2.009	1.545	464
43	Xã Kim Phụng	1.394	1.072	322
44	Xã Lam Vỹ	1.394	1.072	322
45	Xã Vô Nhai	1.773	1.363	410
46	Phường Bắc Kạn	1.043	802	241
47	Phường Đức Xuân	673	518	155
48	Xã Quang Sơn	1.066	820	246
49	Xã Văn Hán	1.116	859	257
50	Xã Văn Lãng	1.394	1.072	322
51	Xã Hợp Thành	1.352	1.040	312
52	Xã La Hiên	1.116	859	257
53	Xã Chợ Đồn	1.186	912	274
54	Xã Chợ Rã	1.116	859	257
55	Xã Chợ Mới	1.514	1.164	350
56	Xã Thanh Thịnh	1.136	873	263
57	Xã Dân Tiến	1.983	1.525	458
58	Xã Nghinh Tường	1.605	1.234	371
59	Xã Thần Sa	1.934	1.487	447
60	Xã Tràng Xá	1.983	1.525	458
61	Xã Sảng Mộc	1.535	1.180	355
62	Xã Phong Quang	1.605	1.234	371
63	Xã Phú Thông	1.913	1.471	442
64	Xã Cẩm Giàng	1.983	1.525	458
65	Xã Bạch Thông	1.605	1.234	371
66	Xã Vĩnh Thông	1.605	1.234	371
67	Xã Tân Kỳ	1.605	1.234	371
68	Xã Thanh Mai	1.605	1.234	371
69	Xã Yên Bình	1.605	1.234	371
70	Xã Yên Phong	1.605	1.234	371

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
71	Xã Nghĩa Tá	19.193	14.763	4.430
72	Xã Yên Thịnh	1.605	1.234	371
73	Xã Quảng Bạch	1.535	1.180	355
74	Xã Nam Cường	1.605	1.234	371
75	Xã Đồng Phúc	1.655	1.273	382
76	Xã Côn Minh	1.605	1.234	371
77	Xã Cường Lợi	1.605	1.234	371
78	Xã Na Rì	1.983	1.525	458
79	Xã Trần Phú	1.605	1.234	371
80	Xã Văn Lang	1.605	1.234	371
81	Xã Xuân Dương	1.605	1.234	371
82	Xã Ngân Sơn	1.933	1.486	447
83	Xã Bằng Vân	1.605	1.234	371
84	Xã Thượng Quan	1.605	1.234	371
85	Xã Hiệp Lực	2.262	1.740	522
86	Xã Nà Phặc	1.605	1.234	371
87	Xã Ba Bể	2.359	1.814	545
88	Xã Phúc Lộc	1.605	1.234	371
89	Xã Thượng Minh	1.605	1.234	371
90	Xã Bằng Thành	1.736	1.335	401
91	Xã Nghiên Loan	1.655	1.273	382
92	Xã Cao Minh	1.655	1.273	382